CTCP Thực phẩm Sao Ta (HSX: FMC)

FireAnt

Ngày 28/06/2024	49,050 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.8%	**5.0%**	**13.8%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	39,886 - 52,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,207
Số lượng CPLH (CP)	65,388,889
KLGD BQ 20 phiên (CP)	49,475
Sở hữu nước ngoài	31.7%
Beta	0.59
EPS	4,280
P/E	11.5

Tỷ suất lợi nhuận

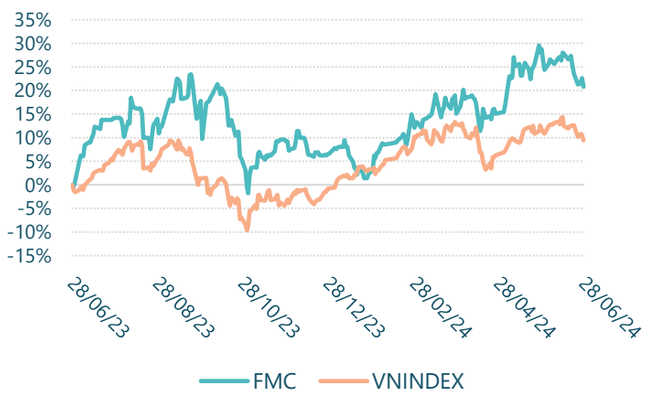

Doanh thu thuần

Q2/24

1,243

tỷ VNĐ

QoQ: ▼218 | -14.9%

YoY: ▲ 210 | 20.3%

Nợ/VCSH

Q2/24

65.0%

YoY: +/-▲ 12.1%

LN gộp

Q2/24

141

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 44.6 | 45.8%

YoY: ▲ 52.5 | 58.8%

ROE (TTM)

Q2/24

13.2%

YoY: +/-▲ 0.4%

LN trước thuế

Q2/24

83.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 26.3 | 45.7%

YoY: ▲ 6.50 | 8.4%

ROA (TTM)

Q2/24

8.2%

YoY: +/-▼ 0.7%

Kết quả kinh doanh Q2/24

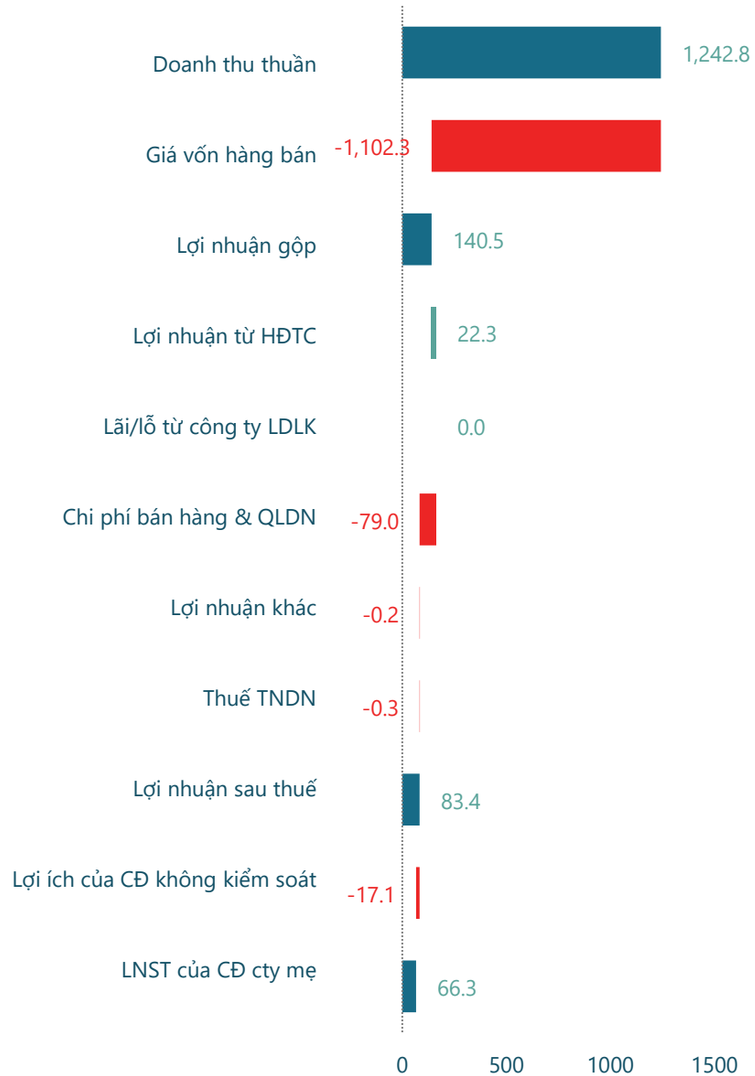

CTCP Thực phẩm Sao Ta (HSX: FMC)

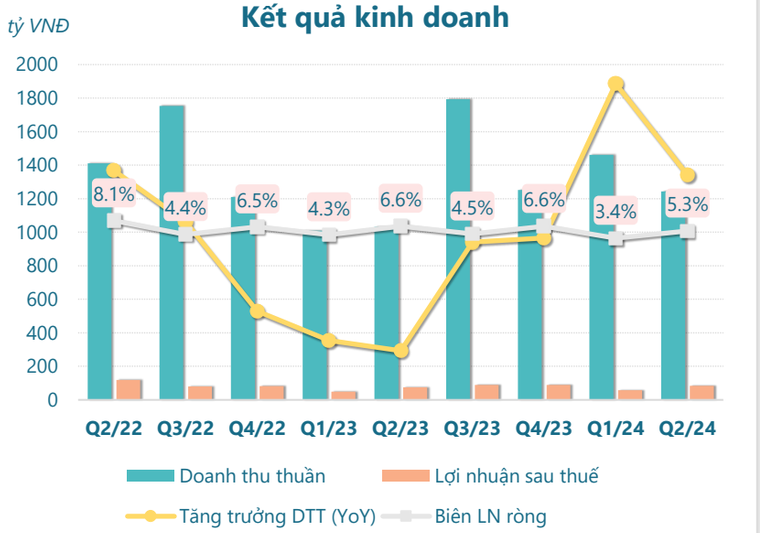

Tại quý II năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **lãi 83.88 tỷ đồng**, tăng thêm 46.3% so với kỳ trước và cao hơn 9.08% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lãi 22.30 tỷ đồng**, tăng thêm 108% so với kỳ trước và cao hơn 2065% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lỗ 0.23 tỷ đồng** giảm đi 309% so với kỳ trước và thấp hơn 177% so với cùng kỳ năm trước.

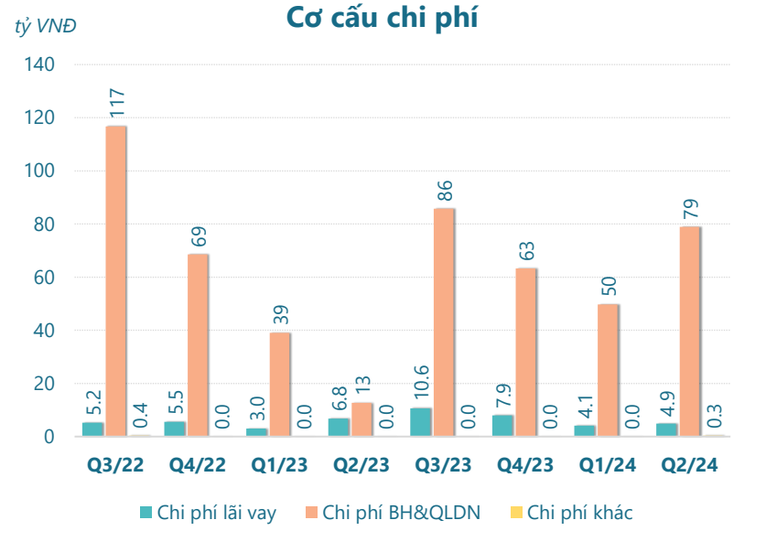

Kết quả kinh doanh của **FMC** quý II năm 2024, doanh thu thuần đạt **1,243 tỷ đồng** tăng thêm **20.3%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 83.39 tỷ đồng**, **tăng trưởng 10.3%** so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **2,704 tỷ đồng** cao hơn 32.5% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 141.0 tỷ đồng** cao hơn 13.7% so với cùng kỳ năm trước.

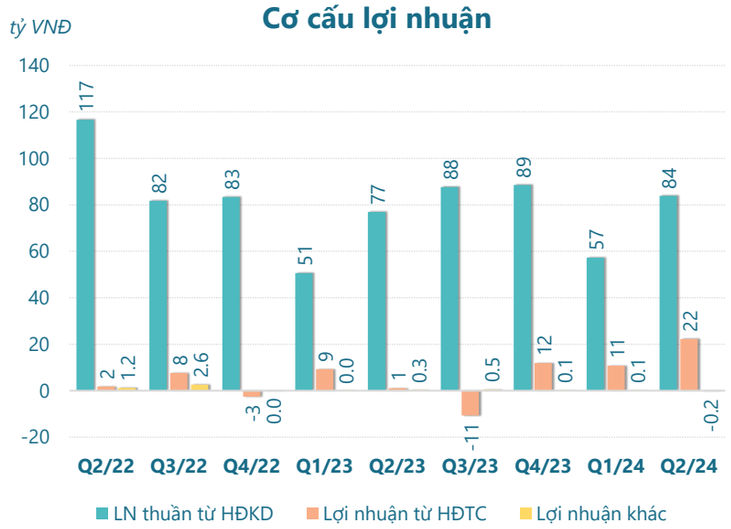

Tại quý II, chi phí lãi vay bằng **4.90 tỷ đồng** tăng thêm 18.4% so với kỳ trước và thấp hơn 27.5% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **78.97 tỷ đồng** tăng thêm 58.7% so với kỳ trước và cao hơn 523% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí khác bằng **0.34 tỷ đồng** tăng thêm 0.34 tỷ đồng so với kỳ trước và cao hơn 3300% so với cùng kỳ năm trước.

CTCP Thực phẩm Sao Ta (HSX: FMC)

FireAnt

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q1/24	Thay đổi QoQ	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,243**	**1,461**	**-14.9%**	**1,033**	**20.3%**	**2,704**	**2,041**	**32.4%**
Giá vốn hàng bán	1,102	1,364	-19.2%	944	16.8%	2,467	1,872	31.8%
Lợi nhuận gộp	141	96.4	45.8%	88.5	58.8%	237	169	40.1%
Doanh thu HĐTC	26.1	16.9	54.7%	14.8	76.6%	43.1	32.6	32.0%
Chi phí TC	3.84	6.21	-38.2%	13.7	-72.0%	10.0	22.4	-55.1%
Chi phí lãi vay	4.90	4.14	18.3%	6.76	-27.5%	9.04	9.72	-7.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	57.9	30.1	92.3%	-9.17	731%	88.0	14.6	502%
Chi phí QLDN	**21.1**	**19.6**	**7.5%**	**21.8**	**-3.3%**	**40.7**	**37.1**	**9.7%**
LN thuần từ HĐKD	83.9	57.3	46.4%	76.9	9.1%	141	128	10.7%
Lợi nhuận khác	**-0.23**	**0.11**	**-306%**	**0.30**	**-176%**	**-0.11**	**0.32**	**-135%**
LN trước thuế	83.7	57.4	45.7%	77.2	8.4%	141	128	10.4%
Lợi nhuận sau thuế	**83.4**	**57.2**	**45.8%**	**75.6**	**10.3%**	**141**	**124**	**13.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**66.3**	**49.7**	**33.4%**	**68.4**	**-3.1%**	**116**	**112**	**3.5%**

